

Gói thầu số 3: Cung cấp vật tư thay thế cho hệ thống van hơi chính, hệ thống quạt, bơm, van khác phục vụ công tác đại tu tổ máy S2 NMNĐ Mông Dương 1

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Dự án/Dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư phục vụ công tác đại tu tổ máy S2 NMNĐ Mông Dương 1.
- Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến từ tháng 08/2026.
- Tên gói thầu số 3: Cung cấp vật tư thay thế cho hệ thống van hơi chính, hệ thống quạt, bơm, van khác phục vụ công tác đại tu tổ máy S2 NMNĐ Mông Dương 1.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Hàng đã được bốc dỡ khỏi phương tiện vận chuyển và giao tại Kho vật tư của Chủ đầu tư, Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh.
- Thời gian thực hiện gói thầu (được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày nghiệm thu hoàn thành công việc): Trong vòng 165 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, trong đó, thời gian giao hàng là trong vòng 150 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
1.	Gioăng Gasket (Chi tiết số 11) vật liệu Stainl.st/Graphite Check valve 18', Type: W557DP, ASME B16.34 SPL. Class 2500, hãng sản xuất PENTAIR (hoặc tương đương) (MD1-0-V-161-10-16210-3)	Cái	2,0
2.	Gioăng Gasket (Chi tiết số 5) vật liệu Stainl.st/Graphite Check valve 18', Type: W557DP, ASME B16.34 SPL. Class 2500, hãng sản xuất PENTAIR (hoặc tương đương) (MD1-0-V-161-10-16210-3)	Cái	1,0
3.	Lò xo Spring (Chi tiết số 16) Check valve 18', Type: W557DP, ASME B16.34 SPL. Class 2500, hãng sản xuất PENTAIR (hoặc tương đương) (MD1-0-V-161-10-16210-3)	Cái	4,0
4.	Gioăng Gasket (Chi tiết số 15) vật liệu Stainl.st/Graphite, Type: W531DPP-Gate valve Parallel Side 18', ASME B16.34 SPL. Class 2500, hãng sản xuất PENTAIR (hoặc tương đương) (MD1-0-V-161-10-16210-3)	Cái	4,0

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
5.	Tết chèn Packing (Chi tiết số 12) vật liệu Graphite Type: W531DPP-Gate valve Parallel Side 18', ASME B16.34 SPL. Class 2500, hãng sản xuất PENTAIR (hoặc tương đương) MD1-0-V-161-10-16210-3	Bộ	4,0
6.	Gioăng Gasket (Chi tiết số 11) vật liệu Stainl.st/Graphite Check valve 18', Type: W457XP, ASME B16.25 SPL. Class 2500, hãng sản xuất PENTAIR (hoặc tương đương) MD1-0-V-161-10-16210-3 trang 26	Cái	4,0
7.	Gioăng Gasket (Chi tiết số 5) vật liệu Stainl.st/Graphite Check valve 18', Type: W457XP, ASME B16.25 SPL. Class 2500, hãng sản xuất PENTAIR (hoặc tương đương) (MD1-0-V-161-10-16210-3 trang 26)	Cái	2,0
8.	Lò xo Spring (Chi tiết số 16) Check valve 18', Type: W457XP, ASME B16.25 SPL. Class 2500, hãng sản xuất PENTAIR (hoặc tương đương) (MD1-0-V-161-10-16210-3 trang 26)	Cái	4,0
9.	Gioăng Gasket (Chi tiết số 15) vật liệu Stainl.st/Graphite, Type: W431XPP-Gate valve Parallel Side 18', ASME B16.25 SPL. Class 2500, hãng sản xuất PENTAIR (hoặc tương đương) MD1-0-V-161-10-16210-3 trang 24	Cái	2,0
10.	Tết chèn Packing (Chi tiết số 12) vật liệu Graphite Type: W431XPP-Gate valve Parallel Side 18', ASME B16.25 SPL. Class 2500, hãng sản xuất PENTAIR (hoặc tương đương) (MD1-0-V-161-10-16210-3 trang 24)	Bộ	2,0
11.	Chèn áp lực Pressure seal (chi tiết số 11), thuộc bản vẽ MD1-0-V-112-05-00009 trang 42, hãng sản xuất IMI (hoặc tương đương)	Cái	2,0
12.	Tết chèn Stem Packing (Chi tiết 4), thuộc bản vẽ MD1-0-V-112-05-00009 trang 42, hãng sản xuất IMI (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
13.	Tết chèn Stem packing (Chi tiết 26) thuộc bản vẽ MD1-0-V-112-05-00009 trang 42, hãng sản xuất IMI (hoặc tương đương)	Bộ	4,0
14.	Tấm đệm Gasket (Chi tiết 28) thuộc bản vẽ MD1-0-V-112-05-00009 trang 42, hãng sản xuất IMI (hoặc tương đương)	Cái	6,0
15.	Gioăng Gasket set, over 450F; Graphite/inconel 600 (Chi tiết D11&D12) (Type 1621G, Size 2'); nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương) (MD1-0-V-161-10-16214-A)	Bộ	1,0
16.	Vòng giữ Retainer ring; 18-8 20B15 (Chi tiết D10) (Type 1621G, Size 2'); nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương) MD1-0-V-161-10-16214-A	Cái	2,0
17.	Vòng chặn Anti-extrusion ring 1 3/4(44,45mm); Peek (Chi tiết D63) Type 1621G, Size 2'); nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương) MD1-0-V-161-10-16214-A	Cái	2,0

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
18.	Vòng chèn Seal ring/Spr, radial rnd-spr, Hvy; PTFE/HASTELLOY C (Chi tiết D8) (Type 1621G, Size 2"), nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương) MD1-0-V-161-10-16214-A	Cái	2,0
19.	Vòng giữ Retainer ring; 18-8 20B15 (Chi tiết D10), Type 1621G, Size 3'); nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương) MD1-0-V-161-10-16214-A	Cái	2,0
20.	Vòng chặn Anti-extrusion ring 2 5/16(58,74mm); Peek (Chi tiết D63) Type 1621G, Size 3'); nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương) MD1-0-V-161-10-16214-A	Cái	2,0
21.	Vòng chèn Seal ring/Spr, radial rnd-spr, Hvy; PTFE/HASTELLOY C (Chi tiết D8) Type 1621G, Size 3"), nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương) MD1-0-V-161-10-16214-A	Cái	2,0
22.	Gioăng Gasket set, over 450F; Graphite/inconel 600 (Chi tiết D11&D12) Type 1621G, Size 4', nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương) MD1-0-V-161-10-16214-A	Bộ	2,0
23.	Vòng giữ Retainer ring; 18-8 20B15 (Chi tiết D10), Type 1621G, Size 4', nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương) MD1-0-V-161-10-16214-A	Cái	4,0
24.	Vòng chặn Anti-extrusion ring 2 7/8(73mm); Peek (Chi tiết D63) Type 1621G, Size 4', nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương) MD1-0-V-161-10-16214-A	Cái	4,0
25.	Chèn Packing follower 1 (25,4mm); 316SST (Chi tiết C13) Type 1621G, Size 4', nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương) MD1-0-V-161-10-16214-A	Bộ	4,0
26.	Vòng chèn Seal ring/Spr, radial rnd-spr, Hvy; PTFE/HASTELLOY C (Chi tiết D8) Type 1621G, Size 4", nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương) MD1-0-V-161-10-16214-A	Cái	4,0
27.	Vòng giữ Retainer ring; 18-8 20B15 (Chi tiết D10), Type 1621G, Size 6', nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương); MD1-0-V-161-10-16214-A	Cái	2,0
28.	Vòng chặn Anti-extrusion ring 4 3/8(111,1mm); Peek (Chi tiết D63) Type 1621G, Size 6', Type 1621G, Size 6', nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương); MD1-0-V-161-10-16214-A	Cái	2,0
29.	Chèn Packing follower 1 (25,4mm); 316SST (Chi tiết C13) Type 1621G, Size 6', nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương); MD1-0-V-161-10-16214-A	Bộ	2,0

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
30.	Vòng chèn Seal ring/Spr, radial rnd-spr, Hvy; PTFE/HASTELLOY C (Chi tiết D8) Type 1621G, Size 6", nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương); MD1-0-V-161-10-16214-A	Cái	2,0
31.	Vòng giữ Retainer ring; 18-8 20B15 (Chi tiết D10), Type 1621G, Size 2'; nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương); MD1-0-V-161-10-16214-A	Cái	2,0
32.	Vòng chặn Anti-extrusion ring 1 3/4(44,45mm); Peek (Chi tiết D63) Type 1621G, Size 2'; nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương); MD1-0-V-161-10-16214-A	Cái	2,0
33.	Chèn Packing follower 3/4 (19,1mm);316SST (Chi tiết C13) Type 1621G, Size 2'; nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương); MD1-0-V-161-10-16214-A	Bộ	2,0
34.	Vòng chèn Seal ring/Spr, radial rnd-spr, Hvy; PTFE/HASTELLOY C (Chi tiết D8) Type 1621G, Size 2", nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương); MD1-0-V-161-10-16214-A	Cái	2,0
35.	Bộ gioăng Gasket set, over 450F; Graphite/inconel 600 (Chi tiết D11&D12), Type 1621G, Size 3'; nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương); MD1-0-V-161-10-16214-A	Bộ	2,0
36.	Vòng giữ Retainer ring; 18-8 20B15 (Chi tiết D10) Type 1621G, Size 3'; nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương); MD1-0-V-161-10-16214-A	Cái	2,0
37.	Vòng chặn Anti-extrusion ring 2 7/8(73mm); Peek (Chi tiết D63) Type 1621G, Size 3'; nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương); MD1-0-V-161-10-16214-A	Cái	2,0
38.	Chèn Packing follower 3/4 (19,1mm);316SST (Chi tiết C13) Type 1621G, Size 3'; nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương); MD1-0-V-161-10-16214-A	Bộ	2,0
39.	Vòng chèn Seal ring/Spr, radial rnd-spr, Hvy; PTFE/HASTELLOY C (Chi tiết D8) Type 1621G, Size 3", nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương); MD1-0-V-161-10-16214-A	Cái	2,0
40.	Gioăng Chi tiết số 5 body gasket vật liệu graphite dùng cho van tay trước van xả khí khởi động Glove valve "Y"-P.S.FIG.6034-DN150, class 2500, hãng sản xuất Pentair (hoặc tương đương) (theo bản vẽ MD1-0-V-161-10-16210, trang 16)	Cái	2,0
41.	Gioăng Chi tiết số 121 cut ring vật liệu braided graphite Dùng cho van tay trước van xả khí khởi động Glove valve "Y"-P.S.FIG.6034-DN150, class 2500, hãng sản xuất Pentair (hoặc tương đương) (theo bản vẽ MD1-0-V-161-10-16210, trang 16)	Cái	2,0

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
42.	Vòng đệm O ring (chi tiết số 293) vật liệu VITON A-70 ShA Dùng cho van tay trước van xả khí khởi động Glove valve "Y"-P.S.FIG.6034-DN150, class 2500, hãng sản xuất Pentair (hoặc tương đương) (theo bản vẽ MD1-0-V-161-10-16210 trang 16)	Cái	2,0
43.	Tết chèn Stem packing (chi tiết số 8) vật liệu graphite Dùng cho van tay trước van xả khí khởi động Glove valve "Y"-P.S.FIG.6034-DN150, class 2500, hãng sản xuất Pentair (hoặc tương đương) (theo bản vẽ MD1-0-V-161-10-16210 trang 16)	Cái	2,0
44.	Gioăng Gasket, Dùng cho globe valve, class 2500, DN50, Size và type DN50 HPS Body; hãng sản xuất fisher control valve (hoặc tương đương); MD1-0-V-161-10-12490-D (trang 22 trong tập bản vẽ)	Bộ	2,0
45.	Vòng đỡ Seat Ring Dùng cho globe valve, class 2500, DN50, Size và type DN50 HPS Body; hãng sản xuất fisher control valve (hoặc tương đương); MD1-0-V-161-10-12490-D (trang 22 trong tập bản vẽ)	Bộ	2,0
46.	Vòng phốt chèn dầu gối DE quạt sơ cấp, phi 225 (Nhà sản xuất European Union (hoặc tương đương)) Dùng cho gối ZOLLERN, type ZRZLK 18-225; MD1-0-V-161-10-13250-C	Bộ	8,0
47.	Vòng phốt chèn dầu gối NDE quạt sơ cấp, phi 225 (Nhà sản xuất European Union (hoặc tương đương)) Dùng cho gối ZOLLERN, type ZRZLQ 18-225; MD1-0-V-161-10-13250-C	Bộ	8,0
48.	Vòng phốt chèn dầu gối DE quạt thứ cấp, phi 160 (Nhà sản xuất European Union (hoặc tương đương)) Dùng cho gối ZOLLERN, type ZRZLK 14-160; MD1-0-V-161-10-13250-C	Bộ	8,0
49.	Vòng phốt chèn dầu gối NDE quạt thứ cấp, phi 160 (Nhà sản xuất European Union (hoặc tương đương)) Dùng cho gối ZOLLERN, type ZRZLQ 14-160; MD1-0-V-161-10-13250-C	Bộ	8,0
50.	Gioăng Gasket set, over 450F; Graphite/SST (Chi tiết D10&D11&D12&D13) (Type 1621A, Size 3'); nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương) MD1-0-V-161-10-16213-A trang 4	Bộ	2,0
51.	Vòng chèn (RING PISTON); Graphite 17F39 (chi tiết D6) Type 1621A, Size 3'); nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương) MD1-0-V-161-10-16213-A trang 4	Cái	2,0
52.	Gioăng C-Seal 3 7/16 (87.3 mm) Port; N087.318HT (Chi tiết D4) Type 1621A, Size 3'); nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương) MD1-0-V-161-10-16213-A trang 4	Cái	2,0
53.	Chèn Packing follower 1/2 (12,7mm); 316SST (Chi tiết C13) Type 1621A, Size 3'); nhà sản xuất EMERSON MD1-0-V-161-10-16213-A trang 4	Bộ	2,0

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
54.	Vòng chèn (RING PISTON); Graphite 17F39 (chi tiết D6) Type 1621A, Size 3'); nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương) MD1-0-V-161-10-16213-A trang 6	Cái	2,0
55.	Gioăng C-Seal 3 7/16 (87.3 mm) Port; N087.318HT (Chi tiết D4) Type 1621A, Size 3'); nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương) MD1-0-V-161-10-16213-A trang 6	Cái	2,0
56.	Chèn Packing follower 1/2 (12,7mm);316SST (Chi tiết C13) Type 1621A, Size 3'); nhà sản xuất EMERSON (hoặc tương đương) MD1-0-V-161-10-16213-A trang 6	Bộ	2,0
57.	Vòng phốt chèn dầu gối DE quạt khói, phi 250mm (Nhà sản xuất European Union (hoặc tương đương)) Dùng cho gối ZOLLERN, type EP ZRZLK 28-250 MD1-0-V-163-05-00003-A	Bộ	8,0
58.	Vòng phốt chèn dầu gối NDE quạt khói, phi 250mm (Nhà sản xuất European Union (hoặc tương đương)) Dùng cho gối ZOLLERN, type EP ZRZLQ 28-250 MD1-0-V-163-05-00003-A	Bộ	4,0
59.	Cực phóng dạng gai (barbed wirer sb1) chi tiết số 11 emitting system trang 18 mã MD1-0-V-162-11-00002-B, hãng feida (hoặc tương đương)	cái	45,0
60.	Cực phóng dạng lò xo chi tiết số 38 emitting system trang 18 mã MD1-0-V-162-11-00002-B. hãng feida (hoặc tương đương)	cái	40,0
61.	Van điều chỉnh Serial no: R057838755, Type: 1098H, Seat: STD, Range: 0.2-2.8, Max inlet 11.4, hãng sản xuất Fisher Emerson (hoặc tương đương) MD1-0-V-111-05-00005-C trang 4252	Cái	1,0
62.	Dẫn hướng TW A10V 100 /R 1 ST L (chi tiết 1) Part No R910906871, Bơm dầu EH Model A10VSO100 DFR/31R-PPA12N00, MNR: R910939643, SN: 33543027, hãng sản xuất Rexroth (hoặc tương đương) D-72160, MD1-0-V-111-05-00005-C	Cái	2,0
63.	Thanh chốt VERSTELLTEILE A10VSO100-V 1 ST L (chi tiết 2) Part No R910916799, Bơm dầu EH Model A10VSO100 DFR/31R-PPA12N00, MNR: R910939643, SN: 33543027, hãng sản xuất Rexroth (hoặc tương đương) D-72160, MD1-0-V-111-05-00005-C	Cái	2,0
64.	Tấm đệm ADJUSTMENT SHIM (chi tiết 12) Part No R910906878 Bơm dầu EH Model A10VSO100 DFR/31R-PPA12N00, MNR: R910939643, SN: 33543027, hãng sản xuất Rexroth (hoặc tương đương) D-72160, MD1-0-V-111-05-00005-C	Cái	2,0

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
65.	Bộ vật tư tiêu hao bơm dầu thủy lực Model A10VSO100 DFR/31R-PPA12N00, MNR: R910939643, SN: 33543027, hãng sản xuất Rexroth (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
66.	Tết chèn Packing (chi tiết 12) Van NRV DN2400, hãng sản xuất SV Sejin valve (hoặc tương đương), MD1-0-V-400-10-01711	Bộ	2,0
67.	Tết chèn Packing (chi tiết 12), dùng cho van Butterfly valve DN2400 SJ A536, 150LB, hãng sản xuất Sejin valve (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
68.	Tết chèn Stem Packing (chi tiết số 4) Dùng cho van VLB - 72BTC, DN150 Hãng sản xuất: IMI (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
69.	Chèn áp lực Pressure seal (chi tiết số 11) Dùng cho van VLB - 72BTC, DN150 Hãng sản xuất: IMI (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
70.	Tết chèn Stem Packing (chi tiết số 26) Dùng cho van VLB - 72BTC, DN150 Hãng sản xuất: IMI (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
71.	Gioăng Gasket (chi tiết số 28) Dùng cho van VLB - 72BTC, DN150 Hãng sản xuất: IMI (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
72.	Chèn cân bằng Balance Seal (chi tiết 8) Model 840H1-1,5", DN50xDN50, Globe, 300 ASME, Serial no D12304-01 nhà sản xuất CCI (hoặc tương đương)	Cái	1,0
73.	Tấm đệm Gasket (chi tiết 9) Model 840H1-1,5", DN50xDN50, Globe, 300 ASME, Serial no D12304-01 nhà sản xuất CCI (hoặc tương đương)	Cái	2,0
74.	Tấm đệm Gasket (chi tiết 10) Model 840H1-1,5", DN50xDN50, Globe, 300 ASME, Serial no D12304-01 nhà sản xuất CCI (hoặc tương đương)	Cái	1,0
75.	Tết chèn Stem Packing (chi tiết số 4) Dùng cho van VLR - 100BTC, DN200 Hãng sản xuất: IMI (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
76.	Chèn áp lực Pressure seal (chi tiết số 11) Dùng cho van VLR - 100BTC, DN200 Hãng sản xuất: IMI (hoặc tương đương)	Cái	1,0
77.	Chèn cân bằng (Balance Seal) (chi tiết 8) Model 860H-1,5", DN80, Globe, 300 ASME, Serial no D12302-01 nhà sản xuất IMI (hoặc tương đương)	Cái	1,0

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
78.	Gioăng Gasket vật liệu 304+graphite (chi tiết 9) Model 860H-1,5", DN80, Globe, 300 ASME, Serial no D12302-01 nhà sản xuất IMI (hoặc tương đương)	Cái	2,0
79.	Gioăng Gasket vật liệu 304+graphite (chi tiết 10) Model 860H-1,5", DN80, Globe, 300 ASME, Serial no D12302-01 nhà sản xuất IMI (hoặc tương đương)	Cái	1,0
80.	Tết chèn packing set (chi tiết 6) Model 860H-1,5", DN80, Globe, 300 ASME, Serial no D12302-01 nhà sản xuất IMI (hoặc tương đương)	bộ	1,0
81.	Gioăng Gasket vật liệu 304+graphite (chi tiết 9) Model 840H1-5/8", DN50, Globe, 300 ASME, Serial no D12306-01 nhà sản xuất IMI (hoặc tương đương)	Cái	1,0
82.	Gioăng Gasket vật liệu 304+graphite (chi tiết 10) Model 840H1-5/8", DN50, Globe, 300 ASME, Serial no D12306-01 nhà sản xuất IMI (hoặc tương đương)	Cái	1,0
83.	Ty van (Spindle), chi tiết 4, thuộc bản vẽ D12306, van tag: 23LCE12AA101, nhà sản xuất IMI (hoặc tương đương)	Cái	1,0
84.	Chèn cân bằng (Balance Seal) (chi tiết 8) Model 860H1-5", DN200, Globe, 300 ASME, Serial no D12310-01 nhà sản xuất IMI (hoặc tương đương)	Cái	1,0
85.	Gioăng Gasket vật liệu 304+graphite (chi tiết 9) Model 860H1-5", DN200, Globe, 300 ASME, Serial no D12310-01 nhà sản xuất IMI (hoặc tương đương)	Cái	2,0
86.	Gioăng Gasket vật liệu 304+graphite (chi tiết 10) Model 860H1-5", DN200, Globe, 300 ASME, Serial no D12310-01 nhà sản xuất IMI (hoặc tương đương)	Cái	1,0
87.	Gioăng Gasket chi tiết 9, thuộc bản vẽ D12306, Model 840H1-5/8", DN50, Globe, 300 ASME, Serial no D12306-01 nhà sản xuất IMI (hoặc tương đương), 23LCE12AA101	Cái	1,0
88.	Gioăng Gasket chi tiết 10, thuộc bản vẽ D12306, Model 840H1-5/8", DN50, Globe, 300 ASME, Serial no D12306-01 nhà sản xuất IMI (hoặc tương đương), 23LCE12AA101	Cái	2,0
89.	Tết chèn (Packing set chi tiết 13), thuộc bản vẽ D12306, Model 840H1-5/8", DN50, Globe, 300 ASME, Serial no D12306-01 nhà sản xuất IMI (hoặc tương đương), 23LCE12AA101	Bộ	1,0
90.	Gioăng Gasket chi tiết 9, thuộc bản vẽ D12312, van tag: 23LCE14AA101, nhà sản xuất IMI (hoặc tương đương)	Cái	2,0

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
91.	Gioăng Gasket chi tiết 10, thuộc bản vẽ D12312, van tag: 23LCE14AA101, nhà sản xuất IMI (hoặc tương đương)	Cái	1,0
92.	Tết chèn (Packing set chi tiết 13), thuộc bản vẽ D12312, van tag: 23LCE14AA101, nhà sản xuất IMI (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
93.	Vòng giữ (Cage): chi tiết 6, thuộc bản vẽ D12312, van tag: 23LCE14AA101, nhà sản xuất IMI (hoặc tương đương)	Cái	1,0
94.	Mặt làm kín (Seat): chi tiết 3, thuộc bản vẽ D12312, van tag: 23LCE14AA101, nhà sản xuất IMI (hoặc tương đương)	Cái	1,0
95.	Tết chèn Stuffing Box Packing (Chi tiết 1) Bộ vật tư dùng cho Vacuum pump Size TC-11, hãng sản xuất NASH (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
96.	Gioăng Gasket for Hausing, D-End, Floating End (Chi tiết 101-3') Bộ vật tư dùng cho Vacuum pump Size TC-11, hãng sản xuất NASH (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
97.	Gioăng Gasket for Hausing, N-End, Fixed End (Chi tiết 101-4') Bộ vật tư dùng cho Vacuum pump Size TC-11, hãng sản xuất NASH (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
98.	Gioăng Cone Gasket D-End, Floating End (Chi tiết 104-3') Bộ vật tư dùng cho Vacuum pump Size TC-11, hãng sản xuất NASH (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
99.	Gioăng Cone Gasket N-End, Fixed End (Chi tiết 105-3') Bộ vật tư dùng cho Vacuum pump Size TC-11, hãng sản xuất NASH (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
100.	Miếng đệm Shim (Chi tiết 4) Bộ vật tư dùng cho Vacuum pump Size TC-11, hãng sản xuất NASH (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
101.	Đai ốc khóa vòng bi (Bearing Locknut) (Chi tiết 119-1') Bộ vật tư dùng cho Vacuum pump Size TC-11, hãng sản xuất NASH (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
102.	Vòng đệm khóa vòng bi (Bearing Lockwasher) (Chi tiết 119-2') Bộ vật tư dùng cho Vacuum pump Size TC-11, hãng sản xuất NASH (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
103.	Đai ốc khóa vòng bi (Bearing Locknut E-End), Fixed End (Chi tiết 120-1') Bộ vật tư dùng cho Vacuum pump Size TC-11, hãng sản xuất NASH (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
104.	Vòng đệm khóa vòng bi (Bearing Lockwasher E-End), Fixed End (Chi tiết 120-2') Bộ vật tư dùng cho Vacuum pump Size TC-11, hãng sản xuất NASH (hoặc tương đương)	Bộ	2,0

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
105.	Gioăng (Bearing Ring Gasket N-End), Fixed End (Chi tiết 120-3') Bộ vật tư dùng cho Vacuum pump Size TC-11, hãng sản xuất NASH (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
106.	Phốt dùng cho bơm Model 2BV61100HY099P, hãng sản xuất NASH (hoặc tương đương), MD1-0-V-133-05-00033	Bộ	2,0
107.	Vành chèn cơ khí dùng cho bơm Model 2BV61100HY099P, hãng sản xuất NASH (hoặc tương đương), MD1-0-V-133-05-00033	Bộ	1,0
108.	Giảm chấn khớp nối dùng cho bơm Model 2BV61100HY099P, hãng sản xuất NASH (hoặc tương đương), MD1-0-V-133-05-00033	Bộ	2,0
109.	Tết chèn Packing (Chi tiết 11) dùng cho van điện đầu đẩy bơm Butterfly valve DN600 SJ A536, 150LB, hãng sản xuất Sejin valve (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
110.	Gioăng O-Ring (chi tiết 16) dùng cho van điện đầu đẩy bơm Butterfly valve DN600 SJ A536, 150LB, hãng sản xuất Sejin valve (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
111.	Tết chèn Packing (Chi tiết 11) van điện đầu ra bộ trao đổi nhiệt Butterfly valve DN600 SJ A536, 150LB, hãng sản xuất Sejin valve (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
112.	Gioăng O-Ring (chi tiết 16) van điện đầu ra bộ trao đổi nhiệt Butterfly valve DN600 SJ A536, 150LB, hãng sản xuất Sejin valve (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
113.	Lò xo Spring (Chi tiết (6) dùng cho van một chiều đầu đẩy bơm LMP: DN600 SJ A536, 150LB, hãng sản xuất Sejin valve (hoặc tương đương), MD1-0-V-400-10-01611	Cái	2,0
114.	Lò xo Spring (Chi tiết (6) Bộ vật tư dùng cho van một chiều DN600 SJ, 150LB, hãng sản xuất Sejin valve (hoặc tương đương)	Cái	2,0
115.	Tết chèn Packing (Chi tiết 11) Dùng cho van DN600; Type: Butterfly valve; Nhà sản xuất: SV Sejin valve ind.co.,LTD (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
116.	Gioăng O-Ring (chi tiết 16) Dùng cho van DN600; Type: Butterfly valve; Nhà sản xuất: SV Sejin valve ind.co.,LTD (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
117.	Tết chèn Packing (Chi tiết 11) van điện đầu đẩy bơm Butterfly valve DN600 SJ A536, 150LB, hãng sản xuất Sejin valve (hoặc tương đương) 13PCB10AA201;13PCB20AA201	Bộ	4,0
118.	Gioăng O-Ring (chi tiết 16) van điện đầu đẩy bơm Butterfly valve DN600 SJ A536, 150LB, hãng sản xuất Sejin valve (hoặc tương đương) 13PCB10AA201;13PCB20AA201	Bộ	2,0

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
119.	Tết chèn Packing (Chi tiết 11) van điện đầu ra bộ trao đổi nhiệt Butterfly valve DN600 SJ A536, 150LB, hãng sản xuất Sejin valve (hoặc tương đương) 13PCB30AA201;13PCB40AA201	Bộ	2,0
120.	Gioăng O-Ring (chi tiết 16) van điện đầu ra bộ trao đổi nhiệt Butterfly valve DN600 SJ A536, 150LB, hãng sản xuất Sejin valve (hoặc tương đương) 13PCB30AA201;13PCB40AA201	Bộ	2,0
121.	Chèn kín Seat ring (Chi tiết 3) Van điện Butterfly valve DN150, ASME 150, hãng sản xuất Sejin valve (hoặc tương đương)	Cái	2,0
122.	Gioăng O-Ring (Chi tiết 6) Van điện Butterfly valve DN150, ASME 150, hãng sản xuất Sejin valve (hoặc tương đương)	Cái	4,0
123.	Tết chèn Packing (Chi tiết 7) Van điện Butterfly valve DN150, ASME 150, hãng sản xuất Sejin valve (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
124.	Lò xo Return Spring (chi tiết 5) Dùng cho van điều áp Model 68G, size 2", seria 1115652B, hãng sản xuất Jordanvalve (hoặc tương đương)	Cái	1,0
125.	Màng van Diaphragm (chi tiết 11) Dùng cho van điều áp Model 68G, size 2", seria 1115652B, hãng sản xuất Jordanvalve (hoặc tương đương)	Cái	1,0
126.	Lò xo Range Spring (chi tiết 14) Dùng cho van điều áp Model 68G, size 2", seria 1115652B, hãng sản xuất Jordanvalve (hoặc tương đương)	Cái	1,0
127.	Tết chèn Packing (Chi tiết số 9) Dùng cho van BGN 4, DN500; Kiểu van: Butterfly valve; Hãng sản xuất: Sejin valve (hoặc tương đương), MD1-0-V-400-10-01611	Bộ	1,0
128.	Tấm đệm Gasket (Chi tiết số 17) Dùng cho van BGN 4, DN500; Kiểu van: Butterfly valve; Hãng sản xuất: Sejin valve (hoặc tương đương), MD1-0-V-400-10-01611	Bộ	1,0
129.	Tết chèn Packing (Chi tiết số 9) Dùng cho van BGN 3, DN650, Kiểu van: Butterfly valve; Hãng sản xuất: Sejin valve (hoặc tương đương), MD1-0-V-400-10-01611	Bộ	1,0
130.	Tấm đệm Gasket (chi tiết số 17) Dùng cho van BGN 3, DN650, Kiểu van: Butterfly valve, Hãng sản xuất: Sejin valve (hoặc tương đương), MD1-0-V-400-10-01611	Bộ	1,0
131.	Tết chèn Stem packing (chi tiết 4) Sử dụng lắp cho Van VS-500BT, hãng IMI (hoặc tương đương) theo bản vẽ MD1-0-V-112-05-00009 trang 43	Cái	2,0

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
132.	Chèn áp lực Pressure seal (chi tiết 11) Sử dụng lắp cho Van VS-500BT, hãng IMI (hoặc tương đương) theo bản vẽ MD1-0-V-112-05-00009 trang 43	Cái	1,0
133.	Tết chèn (Stem packing (chi tiết 4)) Pos.4, thuộc bản vẽ S121593-8, tag van: 11/12MAP10AA101, Sử dụng lắp cho Van VLR-500BTC, hãng IMI (hoặc tương đương) 11/12MAP10AA101 theo bản vẽ MD1-0-V-112-05-00009 trang 44	Bộ	2,0
134.	Gioăng Pressure seal (chi tiết 11) Pos.11, thuộc bản vẽ S121593-8, tag van: 11/12MAP10AA101. Sử dụng lắp cho Van VLR-500BTC, hãng IMI (hoặc tương đương) 11/12MAP10AA101 theo bản vẽ MD1-0-V-112-05-00009 trang 44	Bộ	2,0
135.	Bộ kit vòi phun (Nozzle soft goods kit (Pos.26+28)), thuộc bản vẽ S121594-6, Desuperheater Dam-5630/6, hãng IMI (hoặc tương đương), 11/12/21/MAP10AL001 theo bản vẽ MD1-0-V-112-05-00009 trang 45	Bộ	2,0
136.	Vòi phun (Spray nozzle (Pos 30)), thuộc bản vẽ S121594-6, Desuperheater Dam-5630/6, hãng IMI (hoặc tương đương), 11/12/21/MAP10AL001 theo bản vẽ MD1-0-V-112-05-00009 trang 45	Bộ	2,0
137.	Cụm đĩa động làm kín (Plug Assembly Pos.4 +7), thuộc bản vẽ C10709, Dùng cho van Model 840G, body size 6', class 300 ASME, hãng IMI (hoặc tương đương), 21/22LAF10AA081; MD1-0-V-112-05-00009	Bộ	1,0
138.	Mặt làm kín (Seat), Pos.3, thuộc bản vẽ C10709, Dùng cho van Model 840G, body size 6', class 300 ASME, hãng IMI (hoặc tương đương), 21/22LAF10AA081; MD1-0-V-112-05-00009	Cái	1,0
139.	Chi tiết làm kín ty van (Stuffing box Assembly), bao gồm các mục Packing spacer (chi tiết 14), Packing gland (chi tiết 15), thuộc bản vẽ C10708, Dùng cho van Model 840H, body size 6', class 300 ASME, hãng IMI (hoặc tương đương), 21/22LAF20AA101: MD1-0-V-112-05-00009	Bộ	2,0
140.	Cụm đĩa động làm kín (Plug Assembly Pos.4 +7), thuộc bản vẽ C10708, Dùng cho van Model 840H, body size 6', class 300 ASME, hãng IMI (hoặc tương đương), 21/22LAF20AA101: MD1-0-V-112-05-00009	Bộ	1,0
141.	Mặt làm kín (Seat Pos.3), thuộc bản vẽ C10708, Dùng cho van Model 840H, body size 6', class 300 ASME, hãng IMI (hoặc tương đương), 21/22LAF20AA101: MD1-0-V-112-05-00009	Cái	1,0

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
142.	Bộ dao cách ly loại một tay quay, tiếp địa một má động Model: FT7G phù hợp với máy biến áp trường ZZDJ02-1.6A/72kV 400V hãng Feida (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
143.	Bộ gioăng phốt cho xilanh thủy lực (Actuator Soft Goods Kit) EHC-050/25 P/N: S1520840 phù hợp với van có Tag no: 21LAF20AA081, NSX: IMI/CCI (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
144.	Bộ gioăng phốt cho xilanh thủy lực (Actuator Soft Goods Kit) EHC-050/25, P/N: S1520840 phù hợp với van Tag no: 21LAF20AA101, NSX: IMI/CCI (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
145.	Bộ gioăng phốt cho xilanh thủy lực (Actuator Soft Goods Kit) EHC-160/56, P/N: S1007137 phù hợp với van có Tag no: 21MAP10AA101, NSX: IMI/CCI (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
146.	Bộ gioăng phốt cho xilanh thủy lực (Actuator Soft Goods Kit) EHC-140/40, P/N: S1501154 phù hợp với van có Tag no: 21MAP10AA081, NSX: IMI/CCI (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
147.	Bộ gioăng phốt cho xilanh thủy lực (Actuator Soft Goods Kit) EHC-050/25 P/N: S1520840 phù hợp với van có Tag no: 22LAF20AA081, NSX: IMI/CCI (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
148.	Bộ gioăng phốt cho xilanh thủy lực (Actuator Soft Goods Kit) EHC-050/25 P/N: S1520840 phù hợp với van có Tag no: 22LAF20AA101, NSX: IMI/CCI (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
149.	Bộ gioăng phốt cho xilanh thủy lực (Actuator Soft Goods Kit) EHC-160/56, P/N: S1007137 phù hợp với van có Tag no.: 22MAP10AA101, NSX: IMI/CCI (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
150.	Bộ gioăng phốt cho xilanh thủy lực (Actuator Soft Goods Kit) EHC-140/40, P/N: S1501154 phù hợp với van có Tag no: 22MAP10AA081, NSX: IMI/CCI (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
151.	Phốt chắn bụi (DUST SEAL) Kích thước: LBI-110 Vật liệu: Polyurethane Phù hợp với xilanh thủy lực Model: TA200*770ST Chi tiết P1 Bản vẽ: MD1-0-V-400-10-01711 NSX: Sejin Valve (hoặc tương đương)	Cái	1,0
152.	Phốt cần trục (ROD PACKING) Kích thước: HRS-110-6.3-351 Vật liệu: PTFE & NBR Phù hợp với xilanh thủy lực model: TA200*770ST Chi tiết P2 Bản vẽ: MD1-0-V-400-10-01711 NSX: Sejin Valve (hoặc tương đương)	Cái	1,0

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
153.	Vòng dẫn hướng (WEAR RING) Kích thước: $\phi 110 \times \phi 115 \times 15W$ Vật liệu: PTFE/Bronze Phù hợp với xilanh thủy lực model: TA200*770ST Bản vẽ: MD1-0-V-400-10-01711 NSX: Sejin Valve (hoặc tương đương)	Cái	2,0
154.	Phốt cần trục (ROD PACKING) Kích thước: ISI-110 Vật liệu: Polyurethane (Sử dụng cho xilanh model: TA200*770ST Hãng: DR HYDRAULICS) Chi tiết P4 Bản vẽ: MD1-0-V-400-10-01711 NSX: Sejin Valve (hoặc tương đương)	Cái	1,0
155.	Gioăng (O-ring & B.U.R) Kích thước: IBG-190 Vật liệu: Cao su NBR & TEFLON Phù hợp với xilanh thủy lực model: TA200*770ST Chi tiết P5 Bản vẽ: MD1-0-V-400-10-01711 NSX: Sejin Valve (hoặc tương đương)	Cái	2,0
156.	Gioăng (O-ring) Kích thước: IBG-90 Vật liệu: Cao su NBR (Sử dụng cho xilanh model: TA200*770ST Hãng: DR HYDRAULICS) Chi tiết P6 Bản vẽ: MD1-0-V-400-10-01711 NSX: Sejin Valve (hoặc tương đương)	Cái	1,0
157.	Vòng đệm (WEAR RING) Kích thước: $\phi 200 \times \phi 192 \times 25W$ Vật liệu: PTFE/Bronze (Sử dụng cho xilanh model: TA200*770ST Hãng: DR HYDRAULICS) Chi tiết P7 Bản vẽ: MD1-0-V-400-10-01711 NSX: Sejin Valve (hoặc tương đương)	Cái	1,0
158.	Phốt pít tông (PISTON PACKING) Kích thước: HPG-200-8.1-441 Vật liệu: PTFE & NBR Phù hợp với xilanh thủy lực model: TA200*770ST Chi tiết P8 Bản vẽ: MD1-0-V-400-10-01711 NSX: Sejin Valve (hoặc tương đương)	Cái	1,0

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
159.	Bộ định vị khí nén, Model: FT-I, Input: 4- 20 mA, Serial number: P1400718, NSX: STI/CCI (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
160.	Bộ gioăng phốt Bộ repair kit (VA126432 + VA127914) cho bộ truyền động van (Actuator) hãng Bettis Model: G3014-DA (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
161.	Bộ gioăng phốt Bộ repair kit (VA126432 + VA127911) cho bộ truyền động van (Actuator) hãng Bettis Model: G3016-DA (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
162.	Bộ gioăng phốt cho xilanh thủy lực (Gasket kit) EHC-100/36, P/N: S1513886 phù hợp với van có Tag no: 21MAN10AA101, NSX: IMI/CCI (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
163.	Bộ gioăng phốt cho xilanh thủy lực (Actuator Soft Goods Kit) EHC-050/25 P/N: S1520840 phù hợp với van có Tag no: 21LAE32AA081, NSX: IMI/CCI (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
164.	Bộ gioăng phốt cho xilanh thủy lực (Actuator Soft Goods Kit) EHC-050/25 P/N: S1520840 phù hợp với van có Tag no: 21LAE32AA101, NSX: IMI/CCI (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
165.	Bộ định vị khí nén, Model: DVC 6200, NSX: Fisher (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
166.	Bộ định vị khí nén, Model: DVC2000, NSX: Fisher (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
167.	Bộ gioăng, phốt cho bộ truyền động van (Actuator Soft Goods Kit), Actuator type: 667/45, Sử dụng cho van S/N: 0021095569, NSX: Fisher (hoặc tương đương)	Bộ	2,0
168.	Bộ gioăng phốt cho xilanh thủy lực (Gasket kit) EHC-100/36, P/N: S1513886 phù hợp với van có Tag no: 22MAN10AA101, NSX: IMI/CCI (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
169.	Bộ gioăng phốt cho xilanh thủy lực (Actuator Soft Goods Kit) EHC-050/25 P/N: S1520840 phù hợp với van có Tag no: 22LAE32AA081, NSX: IMI/CCI (hoặc tương đương)	Bộ	1,0
170.	Bộ gioăng phốt cho xilanh thủy lực (Actuator Soft Goods Kit) EHC-050/25 P/N: S1520840 phù hợp với van có Tag no: 22LAE32AA101, NSX: IMI/CCI (hoặc tương đương)	Bộ	1,0

Ghi chú: Nhà thầu cần lưu ý các nội dung sau:

- Đối với các trường hợp quy định "hoặc tương đương" nhà thầu có thể chào loại có tính năng sử dụng tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu nhưng phải đảm bảo phù

hợp với nhu cầu sử dụng của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật, bản vẽ và các chứng chỉ cần thiết, có bảng so sánh phân tích, so sánh tính tương đương giữa mặt hàng yêu cầu và mặt hàng Nhà thầu chào để chứng minh hàng do Nhà thầu chào đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư.

- *Hàng hóa có quy cách tương đương là hàng hóa có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng, các tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với loại hàng hóa đã nêu.*

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1. Chất lượng hàng hóa và tiêu chuẩn kỹ thuật:

Nhà thầu phải có tài liệu đáp ứng các nội dung sau:

- Nhà thầu có cam kết hàng mới 100% theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà sản xuất.
- Nhà thầu có cam kết hàng hóa chào thầu phải đảm bảo lắp đặt tương thích với hệ thống, thiết bị hiện hữu của Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1. Trường hợp nhà thầu chào hàng hóa không phù hợp, không tương thích với các thiết bị hiện hữu tại Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 hoặc không đáp ứng các thông số kỹ thuật thì được đánh giá là không đạt khoản 2, Mục 3, Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.
- Trường hợp nhà thầu chào hàng tương đương thì nhà thầu phải cung cấp bảng so sánh thông số kỹ thuật, phân tích tính tương đương kèm theo tài liệu để chứng minh sự tương đương giữa hàng hóa nhà thầu chào và hàng hóa yêu cầu của E-HSMT. Đồng thời nhà thầu phải cung cấp kèm theo E-HSMT văn bản cam kết của nhà sản xuất hàng hóa chào tương đương thể hiện tính tương đương hoặc tốt hơn so với hàng hóa yêu cầu và lắp đặt phù hợp, tương thích với thiết bị hiện hữu của Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1.

1.3.2. Tính hợp lệ của hàng hoá:

* Về xuất xứ hàng hóa: Nhà thầu chào hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Xuất xứ được hiểu là Quốc gia (Nước) hoặc nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ. Trường hợp nhà thầu chào không có xuất xứ cụ thể E-HSMT của nhà thầu sẽ không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1, Mục 3, Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

* Về nhãn hiệu, hãng sản xuất: Trường hợp hàng hóa chào không nêu rõ nhãn hiệu hoặc hãng sản xuất thì hàng hóa đó không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1, Mục 3, Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

Tất cả hàng hóa được coi là hợp lệ nếu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Vì vậy, nhà thầu phải nêu rõ hàng hóa được chào hàng do hãng sản xuất nào cung cấp, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa và cam kết cung cấp các chứng từ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng cung cấp chính thức bao gồm:

- Tài liệu, bản vẽ kỹ thuật hoặc hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.
- Chứng chỉ xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp hoặc xác nhận (nếu là hàng nhập khẩu):
 - + Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ - áp dụng với các mục 2, 7, 9-11, 61, 67, 70, 74, 83, 125, 132, 134, 136-137, 140, 145-146, 148-150, 159-170.
 - + Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản điện tử phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền - áp dụng đối với các hạng mục còn lại.
- Chứng chỉ chất lượng (hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương) do Nhà sản xuất/Văn phòng đại diện của Nhà sản xuất cấp:
 - + Bản gốc hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ - áp dụng với các mục 2, 7, 9-11, 61, 67, 70, 74, 83, 125, 132, 134, 136-137, 140, 145-146, 148-150, 159-170.
 - + Bản gốc hoặc bản điện tử phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền - áp dụng đối với các hạng mục còn lại.
- Tờ khai hải quan và bảng liệt kê chi tiết hàng hóa đính kèm (nếu là hàng nhập khẩu): *Bản sao đóng dấu nhà thầu, có thể hiện đầy đủ thông tin số tờ khai.*
- Chứng từ đã nộp thuế nhập khẩu và/hoặc thuế giá trị gia tăng do cơ quan chức năng phát hành (*nếu có*).
- Giấy bảo hành hàng hóa: *Bản gốc.*

1.3.3. Bảo hành hàng hoá

- Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày có biên bản nghiệm thu hàng đạt yêu cầu.
- Địa điểm bảo hành: Tại Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh.
- Nhà thầu phải có văn bản cam kết kèm theo E-HSDT đáp ứng nội dung sau: Trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải cung cấp Giấy cam kết của nhà sản xuất hoặc đại diện được ủy quyền của nhà sản xuất sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo hành đối với các mục hàng hóa số 1-45, 50-56, 61, 68-94, 131-150, 159-170.

Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây: 1-64, 66, 106-108, 113, 127-141, 151-158. Chi tiết theo link đính kèm:

<https://drive.google.com/file/d/1Loh3Pp89Aww3zuF1ZGQAnx8TuTU0J6Y-/view?usp=sharing>